

Phụ lục II
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị CLĐ	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha) ⁽¹⁾								
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	BCS	DCS
I	Nhóm G1	37.999	31.514	3.817	1.934	734					
1	DVD-001	9.436	9.436								
2	DVD-002	8.859	8.859								
3	DVD-003	198	198								
4	DVD-004	5.285	5.285								
5	DVD-005	7.736	7.736								
6	DVD-006	235		235							
7	DVD-007	2.347		2.347							
8	DVD-008	85		31	54						
9	DVD-009	3.450		1.204	1.880	366					
10	DVD-010	368				368					
II	Nhóm G2	30.311	26.239	1.139	2.933						
11	DVD-011	154	154								
12	DVD-012	1.166	1.166								
13	DVD-013	17.441	17.441								
14	DVD-014	4.967	4.967								
15	DVD-015	639	639								
16	DVD-016	2.898		912	1.986						
17	DVD-017	24			24						
18	DVD-018	1.138		227	911						
19	DVD-019	9	9								
20	DVD-020	1.863	1.863								
21	DVD-021	12			12						
III	Nhóm G3	14.037	13.785	252							
22	DVD-022	27	27								
23	DVD-023	8.303	8.051	252							
24	DVD-024	808	808								
25	DVD-025	4.250	4.250								
26	DVD-026	649	649								
IV	Nhóm G4	121.381		45.872	49.935	22.777	2.486		16	11	284
27	DVD-027	1.810		337	1.473						
28	DVD-028	722		381	341						
29	DVD-029	286		277		9					
30	DVD-030	3.775		1.083	2.692						

STT	Đơn vị CLĐ	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha) ⁽¹⁾								
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	BCS	DCS
31	DVD-031	1.815		323	1.476				16		
32	DVD-032	91			91						
33	DVD-033	41.548		16.475	11.758	13.091					224
34	DVD-034	8.946		3.497	3.470	1.979					
35	DVD-035	4.707		3.000	1.707						
36	DVD-036	2.647		1.543	1.104						
37	DVD-037	8.055		4.017	2.980	1.058					
38	DVD-038	7.082		1.451	5.631						
39	DVD-039	3.332		120	3.212						
40	DVD-040	6.337		3.274	1.896	1114				11	42
41	DVD-041	2.562		965	1.570	27					
42	DVD-042	2.909		797	2.112						
43	DVD-043	784		189	595						
44	DVD-044	5.388		4.333	428	627					
45	DVD-045	80		64			16				
46	DVD-046	875		305	570						
47	DVD-047	351			351						
48	DVD-048	422		209	16	197					
49	DVD-049	708		708							
50	DVD-050	909			909						
51	DVD-051	935		579	356						
52	DVD-052	1.448		416	465	567					
53	DVD-053	1.839		136	1.081	622					
54	DVD-054	398		49	349						
55	DVD-055	1.354			266	1.003	85				
56	DVD-056	272		74		198					
57	DVD-057	125				125					
58	DVD-058	1.509			1.182	327					
59	DVD-059	3.033		225	1.215	1.064	529				
60	DVD-060	63			63						
61	DVD-061	1.279		712	147	402					18
62	DVD-062	2.628		333	72	367	1.856				
63	DVD-063	357			357						
V	Nhóm G5	294.799		12.233	274.919	6.811	68		234	142	392
64	DVD-064	768		41	727						
65	DVD-065	9.170		989	8.181						
66	DVD-066	6.638		1.759	4.717				162		
67	DVD-067	23			23						
68	DVD-068	28.389		448	27.941						

STT	Đơn vị CLĐ	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha) ⁽¹⁾								
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	BCS	DCS
69	DVD-069	22.747		340	22.369				38		
70	DVD-070	2.572				2.572					
71	DVD-071	2.174			1.895	67	64			142	6
72	DVD-072	2.843		339	2.504						
73	DVD-073	1.629		286	1.343						
74	DVD-074	1.624		919	705						
75	DVD-075	3.073		1.039	2.034						
76	DVD-076	163			163						
77	DVD-077	80.019		1.506	78.513						
78	DVD-078	48.514		1.192	47.288				34		
79	DVD-079	3.178			2.007	792					379
80	DVD-080	1.519			1.519						
81	DVD-081	478				478					
82	DVD-082	1.961			1.961						
83	DVD-083	21.086		532	20.554						
84	DVD-084	104			67	37					
85	DVD-085	23.770		350	23.420						
86	DVD-086	845		134	711						
87	DVD-087	128				128					
88	DVD-088	3765			3765						
89	DVD-089	3541		266	3275						
90	DVD-090	2.030			640	1.390					
91	DVD-091	728			728						
92	DVD-092	5.211			5.211						
93	DVD-093	4.072			4.072						
94	DVD-094	301			301						
95	DVD-095	1.023		159	864						
96	DVD-096	1.541		706	835						
97	DVD-097	27			27						
98	DVD-098	3.475		828	2.647						
99	DVD-099	4.063		300	3.763						
100	DVD-100	395			50	345					
101	DVD-101	689				689					
102	DVD-102	99			99						
103	DVD-103	100		100							
104	DVD-104	324				313	4				7
VI	Nhóm G6	444.446		81.334	113.748	184.077	49.612		268	651	14.756
105	DVD-105	1.470		902	568						
106	DVD-106	788		87	701						

STT	Đơn vị CLĐ	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha) ⁽¹⁾								
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	BCS	DCS
107	DVD-107	347			292	55					
108	DVD-108	6.369		2.755	3.614						
109	DVD-109	10.700		1.663	8.817				220		
110	DVD-110	65			65						
111	DVD-111	30.109		5.012	8.423	12.262	751				3.661
112	DVD-112	27.556		7.179	4.359	13.163	448				2.407
113	DVD-113	2.158		94	361	1.703					
114	DVD-114	3.406		2.306	1.100						
115	DVD-115	2.945		1.229	1.084	632					
116	DVD-116	5.293		1.838	2.628	827					
117	DVD-117	21.009		9.457	11.552						
118	DVD-118	19.402		4.325	15.077						
119	DVD-119	3.060		38	3.022						
120	DVD-120	10.785		2.479	4.424	3.393				478	11
121	DVD-121	8.600		525	5.846	1.904	325				
122	DVD-122	948		461	136	351					
123	DVD-123	3.096		1.308	311	1.477					
124	DVD-124	8.824		3.811	5.013						
125	DVD-125	7.322		1.589	5.733						
126	DVD-126	97			97						
127	DVD-127	15.665		8.210	4.587	2.781	87				
128	DVD-128	5.123		1.475	2.616	1.032					
129	DVD-129	854		463	277	114					
130	DVD-130	1.057			35	1.022					
131	DVD-131	2.938			2.938						
132	DVD-132	1.362			1.362						
133	DVD-133	9			9						
134	DVD-134	3.523		1.563	947	926	10			17	60
135	DVD-135	1.236			439	771	26				
136	DVD-136	6.583		1321		2789	74				2399
137	DVD-137	8.093			63	6469	1561				
138	DVD-138	2.838		42	26	2.770					
139	DVD-139	560				560					
140	DVD-140	820		329	491						
141	DVD-141	1.345		36	226	880	188			15	
142	DVD-142	2.479			130	1.948	401				
143	DVD-143	6.747		392		6.355					
144	DVD-144	4.821		3.592	1.229						
145	DVD-145	874		694		180					

STT	Đơn vị CLĐ	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha) ⁽¹⁾								
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	BCS	DCS
146	DVD-146	3.355		1.131	2.224						
147	DVD-147	4.545		604	3.911				30		
148	DVD-148	2.452		2.094	155	203					
149	DVD-149	3.745		1.483	899	1.351	12				
150	DVD-150	723			120	603					
151	DVD-151	1.415				1.415					
152	DVD-152	3.182		1.530	26	940					686
153	DVD-153	3.436		1.466	13	1.957					
154	DVD-154	2.090		1.183	907						
155	DVD-155	117		12	87				18		
156	DVD-156	4.275		593	1.903	1.698					81
157	DVD-157	3.058		141	679	2.238					
158	DVD-158	526			526						
159	DVD-159	5.704		1.466	140	2.400	1.698				
160	DVD-160	51		13	15		23				
161	DVD-161	594			594						
162	DVD-162	1.468		503	31	934					
163	DVD-163	3.403		211	573	2.307	312				
164	DVD-164	5.357				2.334	1.088				1.935
165	DVD-165	24.332			107	22.924	1.289				12
166	DVD-166	9.291		382	34	8.107	768				
167	DVD-167	17.333		98		14.045	3.190				
168	DVD-168	3.708			499	3.099					110
169	DVD-169	591			105	359	127				
170	DVD-170	2.243		370		1.873					
171	DVD-171	2.328		215	34	2.079					
172	DVD-172	282		282							
173	DVD-173	566		566							
174	DVD-174	1.172		740	432						
175	DVD-175	2.137		464		1.042	490			141	
176	DVD-176	8.349				5.839	2.510				
177	DVD-177	608			15	593					
178	DVD-178	6.534		212	196	5.457	235				434
179	DVD-179	7.146		189	200	6.261	496				
180	DVD-180	1.210			13	1.197					
181	DVD-181	4.221				2.753					1.468
182	DVD-182	5.602				3.551	2.051				
183	DVD-183	17.649		110		3.543	13.996				
184	DVD-184	3.732				2.670	954				108

STT	Đơn vị CLĐ	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo loại sử dụng đất (ha) ⁽¹⁾								
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	NKH	BCS	DCS
185	DVD-185	6.996			530	1.308	5158				
186	DVD-186	9.095		20	77	7.614					1384
187	DVD-187	18.549		81	105	7.019	11.344				
VII	Nhóm G7	25.381				10.646	14.735				
188	DVD-188	25.381				10.646	14.735				
VIII	Nhóm G8	15.160		162	373	12.171	2.454				
189	DVD-189	2.156			13	1.715	428				
190	DVD-190	9.576			334	9.242					
191	DVD-191	3.428		162	26	1.214	2.026				
IX	Nhóm G9	4.916						4.916			
192	DVD-192	4.916						4.916			
	Cộng	988.430	71.538	144.809	443.842	237.216	69.355	4.916	518	804	15.432

Ghi chú: (1) LUA: Đất trồng lúa, HNK: Đất trồng cây hàng năm khác, CLN: Đất trồng cây lâu năm, RSX: Đất rừng sản xuất, RPH: Đất rừng phòng hộ, NTS: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, NKH: Đất nông nghiệp khác, BCS: Đất bằng chưa sử dụng, DCS: Đất đồi núi chưa sử dụng.

Nhóm G1: Các đất phù sa, Nhóm G2: Các đất dốc tụ thung lũng, Nhóm G3: Đất đỏ vàng và đất xám biến đổi do trồng lúa, Nhóm G4: Các đất xám và xám bạc màu, Nhóm G5: Các đất trên đá mac ma bazơ, Nhóm G6: Các đất đỏ vàng trên đá mac ma axit, đá cát, đá phiến và trên phù sa cổ, Nhóm G7: Các đất mùn vàng đỏ trên núi, Nhóm G8: Đất xói mòn trơ sỏi đá, Nhóm G9: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Bao gồm cả diện tích 10.652 ha của các khoanh đất có diện tích nhỏ, phân bố phân tán không thể hiện trên bản đồ thuộc 20 DVD gồm: DVD-031 (16 ha), DVD-066 (38 ha), DVD-069 (38 ha), DVD-071 (138 ha), DVD-078 (13 ha), DVD-104 (7 ha), DVD-109 (220 ha), DVD-111 (1.810 ha), DVD-120 (266 ha), DVD-134 (42 ha), DVD-147 (24 ha), DVD-152 (671 ha), DVD-156 (19 ha), DVD-164 (803 ha), DVD-168 (110 ha), DVD-175 (123 ha), DVD-181 (871 ha), DVD-184 (83 ha), DVD-186 (543 ha) và DVD-192 (4.817 ha).